

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÀN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NOI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị | Chức tịch |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Tuấn Anh | Chủ tịch |
| Ông Ngô Xuân Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Hoàng Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Trần Tuấn Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Duy Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

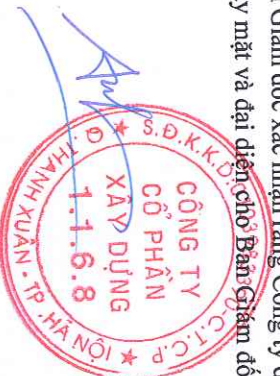
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2016, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ – Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 76.938.117.382 | 96.016.245.349 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 11.318.478.897 | 10.081.884.303 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.318.478.897 | 2.081.884.303 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.071.876.822 | 64.485.487.308 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 23.842.435.968 | 36.103.031.163 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.516.161.602 | 8.943.174.831 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 3.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 4.713.279.252 | 12.439.281.314 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 24.547.761.663 | 21.448.873.738 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 24.547.761.663 | 21.448.873.738 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 138.376.668.179 | 139.267.810.364 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.037.347.315 | 3.945.289.500 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 3.037.347.315 | 3.945.289.500 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.516.929.168 | 14.516.929.168 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.479.581.853) | (10.571.639.668) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 33.265.350.000 | 33.265.350.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 33.265.350.000 | 33.265.350.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8 | 47.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 47.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 73.970.864 | 57.170.864 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 73.970.864 | 57.170.864 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 215.314.785.561 | 235.284.055.713 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.164.264.057 | 45.726.060.657 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.164.264.057 | 45.726.060.657 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9a | 8.081.631.554 | 25.131.494.747 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.809.340.469 | 4.409.488.111 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.031.779.327 | 9.163.567.191 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 361.800.459 | 131.624.409 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | - | 10.173.951 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 194.150.521.504 | 189.557.995.056 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 194.150.521.504 | 189.557.995.056 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.150.521.504 | 9.557.995.056 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.557.995.056 | 2.771.928.915 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.592.526.448 | 6.786.066.141 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 215.314.785.561 | 235.284.055.713 |



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG I.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 89.201.532.598 | 88.156.966.124 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 89.201.532.598 | 88.156.966.124 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 82.029.765.598 | 82.940.566.825 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.171.767.000 | 5.216.399.299 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 276.908.112 | 44.535.943 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 656.787.713 | 430.568.148 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 656.787.713 | 430.568.148 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 405.182.150 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 646.047.189 | 608.645.489 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.740.658.060 | 4.221.721.605 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 150.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 329.464.286 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | (179.464.286) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.740.658.060 | 4.042.257.319 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 1.148.131.612 | 889.296.610 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.592.526.448 | 3.152.960.709 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 255 | 1.009 |



Tang

Ch

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.740.658.060 | 4.042.257.319 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khoản hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 907.942.185 | 946.232.193 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (276.908.112) | 134.928.343 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 656.787.713 | 430.568.148 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.028.479.846 | 5.553.986.003 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 19.462.309.116 | (46.710.319.677) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.098.887.925) | (7.152.708.125) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (23.795.909.557) | 27.284.341.873 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (16.800.000) | 47.665.788 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (656.787.713) | (664.308.104) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.914.018.655) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.991.614.888) | (21.641.342.242) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (33.265.350.000) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 150.000.000 |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.000.000.000 | - |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (102.000.000.000) |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 228.209.482 | 44.535.943 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.228.209.482 | (135.070.814.057) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 170.000.000.000 |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 4.078.980.410 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (3.923.228.377) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 170.155.752.033 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.236.594.594 | 13.443.595.734 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.081.884.303 | 98.044.702 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 11.318.478.897 | 13.541.640.436 |



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2015, tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Tru sở/Chi nhánh

Trụ sở chính
Văn phòng giao dịch

Địa điểm
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

P.405 nhà N2D, Khu Trung Hòa - Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán từ do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khó ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:
(i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Tài sản khác | 03 – 08 |

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 - 5 năm.

7. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được đối theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

| 1. Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.208.565.931 | 1.193.888.417 |
| Tiền gửi ngân hàng | 109.912.966 | 887.995.886 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Cộng | 11.318.478.897 | 10.081.884.303 |

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng theo Hợp đồng tiền gửi số 0010/230616 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội.

2. Phải thu khách hàng

Cuối kỳ Đầu kỳ

| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 23.842.435.968 | 36.103.031.163 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CPXD Đầu tư Thăng Long 89 | 70.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 19 Thăng Long | 1.215.565.157 | 1.415.565.157 |
| - Công ty XD và PT Công nghệ Thăng Long | 600.967.210 | 726.967.210 |
| - Công ty Cổ phần XD 15 Thăng Long | 3.703.707.344 | - |
| - Tổng Công ty Công trình Giao Thông 1 | 5.176.560.816 | 5.876.560.816 |
| - Công ty CP Xây dựng Hà tăng Thống Nhất | - | 15.178.986.633 |
| - Công ty CP DV Phát triển Thương Mại Sông Hồng | 7.259.749.129 | 6.049.790.941 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 5.815.886.312 | 6.855.160.406 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 23.842.435.968 | 36.103.031.163 |

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu kỳ

| | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Cho các cá nhân vay (*) | 3.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Cộng | 3.000.000.000 | 7.000.000.000 |

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu khác

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngân hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 4.713.279.252 | - | 12.439.281.314 | - |
| - Phải thu về lãi tiền cho vay | 4.638.279.252 | - | 12.412.979.944 | - |
| | 75.000.000 | - | 26.301.370 | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về Hợp đồng hợp tác liên danh (*) | 55.000.000.000 | - | 55.000.000.000 | - |
| Cộng | 59.713.279.252 | - | 67.439.281.314 | - |

(*): Hợp đồng hợp tác liên danh theo hợp đồng số 01/HTLD/TXL - XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015 với Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc về việc góp vốn đầu tư thực hiện Hợp đồng xây dựng Công trình Cầu Rạch Chiếc trên đường Vành đai phía Đông (Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh).

- Đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Công Minh
- Địa chỉ: Số 21, ngõ 131 Vương Thừa Vũ, P.Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 115.379.294.000 VND
- Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp 47,67% tương đương 55.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 55.000.000.000 VND chiếm 47,67% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.662.271.981 | - | 923.484.434 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 9.810.139.455 | - | 13.141.822.486 | - |
| - Hàng hóa | 13.075.350.227 | - | 7.383.566.818 | - |
| Cộng | 24.547.761.663 | - | 21.448.873.738 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.971.929.168 | 500.000.000 | 45.000.000 | 14.516.929.168 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.971.929.168 | 500.000.000 | 45.000.000 | 14.516.929.168 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.049.609,988 | 479.166,667 | 42.863.013 | 10.571.639,668 |
| Khấu hao trong kỳ | 884.971.865 | 20.833.333 | 2.136.987 | 907.942.185 |
| Số dư cuối kỳ | 10.934.581.853 | 500.000.000 | 45.000.000 | 11.479.581.853 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.922.319.180 | 20.833.333 | 2.136.987 | 3.945.289.500 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.037.347.315 | - | - | 3.037.347.315 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh | 3.011.850.000 | 3.011.850.000 |
| - Dự án Nhà hàng -Khách sạn | 30.253.500.000 | 30.253.500.000 |
| Cộng | 33.265.350.000 | 33.265.350.000 |

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline (*) | 47.000.000.000 | - | 47.000.000.000 | - |
| Cộng | 47.000.000.000 | - | 47.000.000.000 | - |

(*): Mua cổ phần của Công ty Cổ phần xây dựng và kiến trúc Aline, tại thời điểm 30/06/2016 tỷ lệ sở hữu là 47%; Tỷ lệ quyền biểu quyết 47%.

(**) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 8.081.631.554 | 8.081.631.554 | 25.131.494.747 | 25.131.494.747 |
| - Công ty TNHH Việt Thăng | - | - | 935.874.522 | 935.874.522 |
| - Công ty CP Thiên Mã | - | - | 147.172.458 | 147.172.458 |
| - Công ty CP XD TM Hoàng Anh | 721.014.402 | 721.014.402 | 129.998.740 | 129.998.740 |
| - Công ty CP vật liệu xây dựng Thiên Tân | 1.317.650.000 | 1.317.650.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần XD và PT Tây Đại Dương | 2.412.000.322 | 2.412.000.322 | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư PT XD và TM Phương Đông | 2.900.449.179 | 2.900.449.179 | 12.561.805.403 | 12.561.805.403 |
| - Công ty TNHH Thạch Phát Phú Thọ | - | - | 6.741.994.000 | 6.741.994.000 |
| - Phải trả người bán khác | 730.517.651 | 730.517.651 | 4.614.649.624 | 4.614.649.624 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 8.081.631.554 | 8.081.631.554 | 25.131.494.747 | 25.131.494.747 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------|---------|--|
| | Giá trị | Số phải nộp | trong kỳ | Số đã thực | nộp trong kỳ | Cuối kỳ | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.365.900.821 | 920.153.260 | 8.286.054.081 | - | - | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.797.666.370 | 1.148.131.612 | 1.914.018.655 | 1.031.779.327 | - | - | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.508.379 | 1.508.379 | - | - | - | | |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | - | | |
| Cộng | 9.163.567.191 | 2.069.793.251 | 10.204.581.115 | 1.031.779.327 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|----------|------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 | - | - | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 |
| - Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch (i) | 5.980.308.605 | 5.980.308.605 | - | - | 5.980.308.605 | 5.980.308.605 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (ii) | 899.403.643 | 899.403.643 | - | - | 899.403.643 | 899.403.643 |
| b. Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 | | | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 |

(i) Vay Ngân hàng VietcomBank - Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME số SME14313/HDTD.SGD.NHNT ngày 30/12/2014 và phụ lục ngày 23/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và tối đa không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo từng kế ước vay. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng VietcomBank - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/CPXD1.1.6.8/2009/HDTD/ĐTDA-SGD ngày 4/11/2009, và phụ lục ngày 23/09/2015 thời hạn vay là 60 tháng dùng để thanh toán các khoản chi thuộc Dự án đầu tư phát triển. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|
| NĂM TRƯỚC | | | |
| Số dư đầu năm | 10.000.000.000 | 2.771.928.915 | 12.771.928.915 |
| Tăng vốn | 170.000.000.000 | - | 170.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | 6.786.066.141 | 6.786.066.141 |
| Số dư cuối năm | 180.000.000.000 | 9.557.995.056 | 189.557.995.056 |
| NĂM NAY | | | |
| Số dư đầu kỳ | 180.000.000.000 | 9.557.995.056 | 189.557.995.056 |
| Lãi trong kỳ | - | 4.592.526.448 | 4.592.526.448 |
| Số dư cuối kỳ | 180.000.000.000 | 14.150.521.504 | 194.150.521.504 |

12.2. Cổ phiếu

| | Cuối kỳ Cổ phiếu | Đầu kỳ Cổ phiếu |
|--|---------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán rã công chúng | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | 89.201.532.598 | 88.156.966.124 |
| Doanh thu bán hàng và xây lắp | 89.201.532.598 | 88.156.966.124 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 89.201.532.598 | 88.156.966.124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

| | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng bán và xây lắp | | |
| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | 82.029.765.598 | 82.940.566.825 |
| Cộng | 82.029.765.598 | 82.940.566.825 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | 276.908.112 | 44.535.943 |
| Cộng | 276.908.112 | 44.535.943 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | | |
| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | 656.787.713 | 430.568.148 |
| Cộng | 656.787.713 | 430.568.148 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | 182.302.600 | - |
| | 222.879.550 | - |
| Cộng | 405.182.150 | - |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Chi phí khác bằng tiền | | |
| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | 388.154.333 | 417.825.000 |
| | 22.147.283 | 49.393.061 |
| | 26.128.277 | 3.734.943 |
| | 209.617.295 | 137.692.485 |
| Cộng | 646.047.189 | 608.645.489 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.740.658.060 | 4.042.257.319 |
| Điều chỉnh tăng | - | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | 5.740.658.060 | 4.042.257.319 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 5.740.658.060 | 4.042.257.319 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.148.131.612 | 889.296.610 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 255 | 1.009 |

Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu
cổ phiếu phổ thông
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ
phiếu)

| | | |
|--------------------------|-----|-------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 255 | 1.009 |
|--------------------------|-----|-------|

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.300.144.805 | 5.574.494.144 |
| Chi phí nhân công | 1.854.406.991 | 1.425.347.797 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 907.942.185 | 946.232.193 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.600.341.591 | 21.706.739.793 |
| Chi phí khác | 1.915.899.972 | 5.904.665.506 |
| Cộng | 15.578.735.544 | 35.557.479.433 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị | 205.000.000 | 121.718.750 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và buôn bán thương mại. Do đặc thù hoạt động xây lắp không thực hiện cố định tại một khu vực địa lý do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày là theo lĩnh vực kinh doanh.

| | Hoạt động xây lắp | Hoạt động thương mại | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn Công ty |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 16.518.559.381 | 72.614.585.061 | 68.388.156 | 89.201.532.598 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | (14.811.389.343) | (67.590.992.617) | (32.565.788) | (82.434.947.748) |
| Chi phí không phân bổ | | | | (646.047.189) |
| Doanh thu tài chính | | | | 276.908.112 |
| Chi phí tài chính | | | | (656.787.713) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | 5.740.658.060 |
| Chi phí thuế | | | | (1.148.131.612) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 4.592.526.448 |
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản bộ phận | 35.730.724.842 | 20.335.099.356 | - | 56.065.824.198 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 159.248.961.363 |
| Tổng tài sản | - | - | - | 215.314.785.561 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 16.139.717.441 | 3.630.966.830 | - | 19.770.684.271 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 1.393.579.786 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | 21.164.264.057 |

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.318.478.897 | 10.081.884.303 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 28.555.715.220 | 48.542.312.477 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - |
| Cộng | 144.874.194.117 | 167.624.196.780 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 6.879.712.248 | 6.879.712.248 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.081.631.554 | 25.141.668.698 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 14.961.343.802 | 32.021.380.946 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay từ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trang thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | | Từ 1 năm - 5 năm | | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|------|
| | | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Các khoản vay | 6.879.712.248 | - | - | 6.879.712.248 | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.081.631.554 | - | - | 8.081.631.554 | |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - | |
| Cộng | 14.961.343.802 | - | - | 14.961.343.802 | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Các khoản vay | 6.879.712.248 | - | - | 6.879.712.248 | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.141.668.698 | - | - | 25.141.668.698 | |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - | |
| Cộng | 32.021.380.946 | - | - | 32.021.380.946 | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.318.478.897 | - | - | 11.318.478.897 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 28.555.715.220 | - | - | 28.555.715.220 | |
| Dầu tư ngắn hạn | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | |
| Dầu tư dài hạn | - | 102.000.000.000 | - | 102.000.000.000 | |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | |
| Cộng | 42.874.194.117 | 102.000.000.000 | - | 144.874.194.117 | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.081.884.303 | - | - | 10.081.884.303 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 48.542.312.477 | - | - | 48.542.312.477 | |
| Dầu tư ngắn hạn | 7.000.000.000 | - | - | 7.000.000.000 | |
| Dầu tư dài hạn | - | 102.000.000.000 | - | 102.000.000.000 | |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | |
| Cộng | 65.624.196.780 | 102.000.000.000 | - | 167.624.196.780 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

